

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 49

50
10
1
VI
VI
VI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngõ Tắt Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Tổng công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiên Dũng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiên Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Bộ phận	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận	
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.940.412.732.164	4.363.155.594.686
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	100.980.443.126	289.066.457.419
111	1. Tiền		99.980.443.126	38.216.457.419
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	250.850.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		763.610.000.000	755.670.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	763.560.000.000	755.620.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.360.490.218.689	1.645.686.451.677
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.731.377.092.162	1.584.946.177.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	47.391.507.372	31.594.615.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	621.582.267.450	70.199.563.270
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(39.860.648.295)	(41.053.905.410)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.683.122.330.932	1.633.236.624.658
141	1. Hàng tồn kho		1.717.900.548.550	1.662.817.347.953
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.778.217.618)	(29.580.723.295)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.209.739.417	39.496.060.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.628.536.432	2.952.155.410
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.333.909.886	34.106.724.260
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.247.293.099	2.437.181.262
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.984.332.023.013	2.092.302.291.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.427.096.974	708.299.536
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.427.096.974	708.299.536
220	II. Tài sản cố định		269.023.969.961	281.174.501.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	163.807.914.490	174.474.438.246
222	Nguyên giá		517.184.150.716	518.506.151.736
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(353.376.236.226)	(344.031.713.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	105.216.055.471	106.700.063.587
228	Nguyên giá		129.531.261.445	129.518.873.145
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.315.205.974)	(22.818.809.558)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35.243.561.279	35.759.475.749
231	1. Nguyên giá		45.821.328.558	45.821.328.558
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.577.767.279)	(10.061.852.809)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.876.181.451	800.200.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.876.181.451	800.200.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.635.838.408.271	1.738.533.518.151
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	882.479.782.511	987.874.650.144
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	870.823.455.837	870.823.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(117.464.830.077)	(120.164.587.830)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.922.805.077	35.326.295.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.922.192.259	30.710.483.029
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	6.000.612.818	4.615.812.818
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.924.744.755.177	6.455.457.885.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.445.137.494.326	2.945.521.946.922
310	I. Nợ ngắn hạn		3.411.624.115.814	2.914.045.605.262
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.596.042.609.953	1.555.881.211.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	30.661.858.175	22.610.280.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.371.648.371	52.276.416.801
314	4. Phải trả người lao động		15.911.177.710	26.686.757.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.151.248.839	10.469.639.652
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.984.243.335	2.366.571.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	278.436.718.993	21.093.076.654
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.395.919.919.623	1.207.514.630.352
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	26.144.690.815	15.147.021.633
330	II. Nợ dài hạn		33.513.378.512	31.476.341.660
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		173.753.872	198.575.812
337	3. Phải trả dài hạn khác		3.143.858.792	1.082.000.000
338	4. Vay dài hạn	20	30.195.765.848	30.195.765.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.479.607.260.851	3.509.935.938.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.479.607.260.851	3.509.935.938.880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.597.010.408	57.597.010.408
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(366.766.560.611)	(388.400.444.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(9.010.862)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		417.701.058.585	416.297.582.809
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.723.327
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		735.394.370.940	792.862.397.827
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		510.661.778.113	376.684.564.188
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		224.732.592.827	416.177.833.639
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		264.698.658.202	260.605.679.757
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.924.744.755.177	6.455.457.885.802

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025	30/06/2024	30/06/2025	30/06/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.407.613.723.892	1.536.003.406.392	2.651.542.580.040	2.726.968.080.511
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	8.804.158.129	2.161.035.852	9.815.512.373	2.922.604.030
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.398.809.565.763	1.533.842.370.540	2.641.727.067.667	2.724.045.476.481
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.263.331.878.686	1.377.652.267.372	2.367.786.234.608	2.415.950.857.010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.477.687.077	156.190.103.168	273.940.833.059	308.094.619.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	159.635.884.828	156.319.852.032	194.275.570.767	186.508.748.770
22	7. Chi phí tài chính	25	37.651.035.425	7.655.696.804	50.564.163.092	23.903.854.115
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.834.319.122	12.325.804.428	30.772.509.271	26.354.290.827
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	(937.063.118)	69.219.450.520	23.301.609.368	108.580.017.701
25	9. Chi phí bán hàng	26	68.722.332.278	62.453.631.393	129.129.136.861	127.543.786.760
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.291.876.694	44.315.415.487	61.471.392.698	79.399.356.112
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		154.511.264.390	267.304.662.036	250.353.320.543	372.336.388.955
31	12. Thu nhập khác		4.244.519.704	822.808.163	4.433.172.335	800.635.731
32	13. Chi phí khác		1.298.482.511	689.366.575	1.760.572.045	492.306.440
40	14. Lợi nhuận khác		2.946.037.193	133.441.588	2.672.600.290	308.329.291
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.457.301.583	267.438.103.624	253.025.920.833	372.644.718.246
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	8.363.905.301	9.327.813.441	18.093.235.570	20.956.856.512
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.384.800.000)	(1.293.055.318)	(1.384.800.000)	(1.293.055.318)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		150.478.196.282	259.403.345.501	236.317.485.263	352.980.917.052
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		140.779.678.386	249.011.544.683	213.410.719.893	329.005.145.231
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.698.517.896	10.391.800.818	22.906.765.370	23.975.771.821
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			887	1.369
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30			887	1.369

Nam

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Tran

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		253.025.920.833	372.644.718.246
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	10,11, 12	14.360.136.724	15.061.205.692
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		5.095.680.832	(9.870.884.106)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.942.172.880	2.445.465.900
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(183.753.732.287)	(297.268.038.245)
06	Chi phí lãi vay	25	30.772.509.271	26.354.290.827
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.442.688.253	109.366.758.314
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(189.639.310.643)	60.164.915.793
10	Tăng hàng tồn kho		(58.874.401.974)	(78.513.478.850)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		49.571.608.322	(132.913.676.259)
12	Tăng chi phí trả trước		1.831.093.145	1.438.396.552
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.524.510.070)	(27.038.766.400)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.079.126.556)	(27.402.283.821)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.896.784.110)	(12.618.494.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(127.168.743.633)	(107.516.628.686)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.583.039.360)	(3.615.471.329)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		407.883.838	21.246.283.665
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(543.420.000.000)	(491.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		535.480.000.000	327.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(494.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.633.883.775	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		242.429.216.282	175.982.950.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(245.052.055.465)	29.713.762.527

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.030.719.390.973	1.710.393.569.259
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.842.314.101.702)	(1.685.315.470.205)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(296.148.489)	(5.586.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		188.109.140.782	25.072.513.054
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(184.111.658.316)	(52.730.353.105)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		289.066.457.419	104.326.275.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.974.355.977)	3.283.295.137
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	100.980.443.126	54.879.217.503

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và
- Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Văn phòng đại diện Tổng công ty Dược Việt Nam
tại thành phố Hồ Chí Minh

126A phố Trần Quốc Thảo, phường
Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 849 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 867 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4). Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đang tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng công ty con và chấm dứt hoạt động đầu tư tại nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✦ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✦ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✦ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✦ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✦ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí mua hàng hóa tại Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng công ty theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.13) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa*

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng công ty và các công ty con đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được Tổng công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty và các công ty con là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng công ty và các công ty con không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.123.989.901	1.307.086.434
Tiền gửi ngân hàng	97.856.453.225	36.909.370.985
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	250.850.000.000
TỔNG CỘNG	100.980.443.126	289.066.457.419

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.731.377.092.162	1.584.946.177.850
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-
TỔNG CỘNG	1.731.377.092.162	1.584.946.177.850
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.571.269.242)	(36.157.486.308)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác ngắn hạn		
- Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp	5.806.231.129	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	7.913.500.000	5.890.000.000
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-
Các khoản trả trước khác	33.671.776.243	25.704.615.967
TỔNG CỘNG	47.391.507.372	31.594.615.967
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(255.881.685)	(278.011.205)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu năm	41.053.905.410	29.981.140.924
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.094.665.315	11.406.835.165
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.287.922.430)	(2.857.962.575)
Số cuối kỳ	39.860.648.295	38.530.013.514

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	31.212.757.000	-	6.936.127.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.727.300.030	-	7.276.635.876	-
Phải thu các khoản tạm ứng	4.565.454.185	-	4.602.854.367	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	31.893.533.517	-	7.015.892.573	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	26.805.902.786	-	29.164.537.400	-
Ký cược ký quỹ	4.997.395.093	-	4.326.420.247	-
Phải thu khác	514.379.924.839	(4.675.117.360)	10.877.095.807	(4.618.407.897)
TỔNG CỘNG	621.582.267.450	(4.675.117.360)	70.199.563.270	(4.618.407.897)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	590.369.510.450	(4.675.117.360)	59.222.323.270	(4.618.407.897)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	31.212.757.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.441.836.178	5.063.797.055	19.954.092.956	5.278.990.203
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	3.559.833.894	2.058.590.697	5.183.291.111	2.746.779.324
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	32.938.259.369	14.043.743.170	26.411.784.241	6.556.343.147
TỔNG CỘNG	61.026.779.217	21.166.130.922	55.636.018.084	14.582.112.674

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	188.068.198.884	-	117.684.774.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.612.925.398	(22.370.242)	12.711.938.105	(34.682.235)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.725.634.279	-	4.006.801.085	-
Thành phẩm	6.540.047.326	(12.311.993)	5.463.705.329	(17.777.736)
Hàng hóa	1.505.953.742.663	(34.743.535.383)	1.522.950.128.670	(29.528.263.324)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.717.900.548.550	(34.778.217.618)	1.662.817.347.953	(29.580.723.295)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu năm	29.580.723.295	55.330.320.171
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	13.948.463.908	13.979.215.513
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.959.768.208)	(9.825.231.759)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.791.201.377)	(1.118.578.664)
Số cuối kỳ	34.778.217.618	58.365.725.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	315.020.865.028	122.175.387.616	71.822.992.988	9.151.209.673	335.696.431	518.506.151.736
- Mua sắm mới	179.086.000	588.954.545	-	694.511.364	-	1.462.551.909
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	114.219.806	86.897.367	34.072.211	-	5.448.803	240.638.187
- Thanh lý, nhượng bán	-	(701.339.100)	(2.323.852.016)	-	-	(3.025.191.116)
Số cuối kỳ	315.314.170.834	122.149.900.428	69.533.213.183	9.845.721.037	341.145.234	517.184.150.716
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	94.667.945.021	55.952.423.135	34.153.947.826	6.878.000.411	341.145.235	191.993.461.628
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	186.918.143.068	96.943.228.520	52.022.895.166	7.811.750.305	335.696.431	344.031.713.490
- Khấu hao trong kỳ	5.185.015.887	4.457.330.615	1.860.294.530	576.756.503	-	12.079.397.535
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	114.219.806	86.897.367	34.072.211	-	5.448.803	240.638.187
- Thanh lý, nhượng bán	-	(651.660.970)	(2.323.852.016)	-	-	(2.975.512.986)
Số cuối kỳ	192.217.378.761	100.835.795.532	51.593.409.891	8.388.506.808	341.145.234	353.376.236.226
Giá trị còn lại :						
Số đầu năm	128.102.721.960	25.232.159.096	19.800.097.822	1.339.459.368	-	174.474.438.246
Số cuối kỳ	123.096.792.073	21.314.104.896	17.939.803.292	1.457.214.229	-	163.807.914.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	123.420.668.307	6.098.204.838	129.518.873.145
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	9.172.800	3.215.500	12.388.300
Số cuối kỳ	123.429.841.107	6.101.420.338	129.531.261.445
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	1.035.663.136	164.025.638	1.199.688.774
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	18.071.926.564	4.746.882.994	22.818.809.558
- Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	214.171.602	1.484.008.116
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	9.172.800	3.215.500	12.388.300
Số cuối kỳ	19.350.935.878	4.964.270.096	24.315.205.974
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	105.348.741.743	1.351.321.844	106.700.063.587
Số cuối kỳ	104.078.905.229	1.137.150.242	105.216.055.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá:

Số đầu năm 45.821.328.558

Số cuối kỳ 45.821.328.558

Trong đó: Đã khấu hao hết -

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm 10.061.852.809

- Khấu hao trong kỳ 515.914.470

Số cuối kỳ 10.577.767.279

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 35.759.475.749

Số cuối kỳ 35.243.561.279

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 chủ yếu là diện tích văn phòng thương mại hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng công ty và các công ty con chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	882.479.782.511	987.874.650.144
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(117.464.830.077)	(120.164.587.830)
TỔNG CỘNG	1.635.838.408.271	1.738.533.518.151

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu năm	120.164.587.830	123.486.516.430
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.818.098.689	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.517.856.442)	(22.573.740.450)
Số cuối kỳ	117.464.830.077	100.912.775.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.337.951.036	(*)	17.076.577.847	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	28.661.003.272	(*)	124.222.288.290	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	44.164.576.907	37.800.000.000	44.113.745.307	38.556.000.000
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	208.792.876.526	174.452.260.500	202.300.485.426	171.683.177.000
Công ty cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	112.658.364.119	252.966.437.100	114.542.763.511	276.696.872.100
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	467.792.655.100	1.751.767.987.200	481.234.715.585	1.595.602.624.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.072.355.552	(*)	4.384.074.178	(*)
TỔNG CỘNG	882.479.782.511		987.874.650.144	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức được chia	Giảm khác (*)	Số cuối kỳ
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	28,43%	17.076.577.847	746.373.189	(1.485.000.000)	-	16.337.951.036
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	18,40%	124.222.288.290	437.434.982	(74.364.836.225)	(21.633.883.775)	28.661.003.272
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	30,00%	44.113.745.307	50.831.600	-	-	44.164.576.907
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	25,00%	202.300.485.426	6.492.391.100	-	-	208.792.876.526
Công ty cổ phần Dược Davina	11,50%	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	13,41%	114.542.763.511	12.353.861.608	(14.238.261.000)	-	112.658.364.119
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	14,36%	481.234.715.585	3.532.435.515	(16.974.496.000)	-	467.792.655.100
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.384.074.178	(311.718.626)	-	-	4.072.355.552
TỔNG CỘNG		987.874.650.144	23.301.609.367	(107.062.593.225)	(21.633.883.775)	882.479.782.511

- (*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam do nhận được cổ tức từ nguồn lợi nhuận trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình phối hợp với Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty liên kết này theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(62.529.631.089)	137.974.020.328	18,40%	200.503.651.417	(65.854.916.917)	134.648.734.500
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	75.628.326.988	-	117.575.899.000	14,36%	75.628.326.988	-	117.575.899.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,41%	139.411.862.876	-	204.346.466.800	13,41%	139.411.862.876	-	214.649.650.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	33.403.500.000	11,50%	29.455.746.106	-	37.115.000.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(19.007.771.560)	27.015.144.300	10,23%	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Trung ương Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(885.893.289)	8.345.562.300	9,10%	9.231.455.589	(750.193.089)	8.481.262.500
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(5.621.118.288)	6.240.590.000	6,78%	11.861.708.288	(4.807.128.288)	7.054.580.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(29.383.756.476)	39.921.324.400	5,18%	69.305.080.876	(28.796.678.176)	40.508.402.700
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	214.933.279.600	10,75%	27.776.985.675	-	365.333.242.000
Công ty cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	2.445.712.500	0,65%	971.029.662	-	1.996.500.000
Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375	(36.659.375)	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
Công ty cổ phần phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG		870.823.455.837	(117.464.830.077)			870.823.455.837	(120.164.587.830)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	545.454.561	1.090.909.101
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.080.644.373	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.437.498	1.861.246.309
TỔNG CỘNG	1.628.536.432	2.952.155.410
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.653.170.252	24.933.986.855
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.217.986.545	1.690.891.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.051.035.462	4.085.605.170
TỔNG CỘNG	29.922.192.259	30.710.483.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	207.188.402.032	207.188.402.032	228.034.625.325	228.034.625.325
- Hyphens Pharma Pte. Ltd.	45.889.753.426	45.889.753.426	142.810.055.819	142.810.055.819
- Phải trả đối tượng khác	1.341.898.819.598	1.341.898.819.598	1.177.016.720.169	1.177.016.720.169
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.065.634.897	1.065.634.897	8.019.810.193	8.019.810.193
TỔNG CỘNG	1.596.042.609.953	1.596.042.609.953	1.555.881.211.506	1.555.881.211.506

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	689.429.140	2.072.402.180
- Người mua khác trả tiền trước	29.972.429.035	20.537.878.429
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	-
TỔNG CỘNG	30.661.858.175	22.610.280.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>		<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
				<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>		
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(138.528.103)	324.596.144	154.181.410.228	(151.780.339.713)	(2.430.528.266)	(94.154.921)	250.765.211
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(860.208.119)	5.386.196	67.152.949.580	-	(66.164.001.455)	(176.143.144)	310.269.346
Thuế xuất nhập khẩu	(65.556.585)	3.137.587	3.799.220.306	-	(3.781.921.307)	(45.119.999)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	32.512.853.666	18.093.235.570	-	(17.079.126.556)	(1.270.157.785)	33.527.770.294
Thuế thu nhập cá nhân	(90.506.868)	490.182.033	3.032.312.784	(54.412.371)	(3.834.367.845)	(660.717.250)	203.924.983
Tiền thuê đất	-	2.043.978.378	11.048.966.688	-	(10.910.309.326)	-	2.182.635.740
Phí, lệ phí	(13.031.416)	16.896.282.797	382.936.339	-	(370.904.923)	(1.000.000)	16.896.282.797
TỔNG CỘNG	(2.437.181.262)	52.276.416.801	257.691.031.495	(151.834.752.084)	(104.571.159.678)	(2.247.293.099)	53.371.648.371

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thưởng kinh doanh	-	4.479.750.000
Chi phí lãi vay	1.200.683.798	952.684.597
Chi phí phải trả khác	11.950.565.041	5.037.205.055
TỔNG CỘNG	13.151.248.839	10.469.639.652

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác	20.382.985.155	11.909.858.335
Các khoản ký cược, ký quỹ	270.356.128	479.001.586
Phải trả về cổ tức	251.816.250.476	360.688.965
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.967.127.234	8.343.527.768
TỔNG CỘNG	278.436.718.993	21.093.076.654

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu năm	15.147.021.633	9.353.401.594
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	14.894.453.292	15.146.640.333
Tăng/giảm khác trong kỳ	-	1.821.799.998
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.896.784.110)	(12.618.494.015)
Số cuối kỳ	26.144.690.815	13.703.347.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND						
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.195.578.041.738	1.195.578.041.738	2.027.334.390.973	(1.839.079.807.396)	1.383.832.625.315	1.383.832.625.315
Vay cá nhân	11.538.000.002	11.538.000.002	3.385.000.000	(3.035.000.000)	11.888.000.002	11.888.000.002
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	398.588.612	398.588.612	-	(199.294.306)	199.294.306	199.294.306
TỔNG CỘNG	1.207.514.630.352	1.207.514.630.352	2.030.719.390.973	(1.842.314.101.702)	1.395.919.919.623	1.395.919.919.623
Dài hạn						
Vay ngân hàng	1.195.765.848	1.195.765.848	-	-	1.195.765.848	1.195.765.848
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.195.765.848	30.195.765.848	-	-	30.195.765.848	30.195.765.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND								
	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	546.786.554.260	199.920.761.369	3.130.582.387.974
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	329.005.145.231	23.975.771.821	352.980.917.052
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(165.900.000.000)	(11.168.759.360)	(177.068.759.360)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	67.333.390.287	-	(67.333.390.287)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.913.744.858)	(5.232.895.475)	(15.146.640.333)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	2.320.869.515	-	-	(884.492.421)	227.920.565	1.664.297.659
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(3.575.928.123)	416.783.748.366	982.699.119	631.760.071.925	207.722.798.920	3.293.012.202.992
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.605.679.757	3.509.935.938.880
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	213.410.719.893	22.906.765.370	236.317.485.263
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(14.751.710.000)	(251.751.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	1.403.475.776	-	(1.403.475.776)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(10.012.517.074)	(3.650.453.991)	(13.662.971.065)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (**)	-	-	-	-	-	-	(819.859.293)	(411.622.934)	(1.231.482.227)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	21.633.883.775	9.010.862	-	-	(21.642.894.637)	-	-
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	735.394.370.940	264.698.658.202	3.479.607.260.851

(*) Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024	237.000.000.000	
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023		165.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng (Cổ phiếu)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.861	14.627
- Euro (EUR)	1.215	1.320
- Bath Thái (THB)	59.081	62.602
- Kip Lào (LAK)	994.153	990.664
- Forint - Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	20.915.527.866	77.976.162.747

30.
G 1
AM
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu:	2.651.542.580.040	2.726.968.080.511
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.603.477.699.455	2.672.314.004.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.064.880.585	35.997.601.762
Doanh thu bán bất động sản	-	18.656.474.262
Các khoản giảm trừ doanh thu:	9.815.512.373	2.922.604.030
Hàng bán bị trả lại	6.811.217.153	1.884.480.670
Giảm giá hàng bán	1.434.878.678	60.988.972
Chiết khấu thương mại	1.569.416.542	977.134.388
Doanh thu thuần	2.641.727.067.667	2.724.045.476.481
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với bên khác	2.641.530.850.533	2.722.493.162.964
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	196.217.134	1.552.313.517

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.059.542.425	24.550.193.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.034.374.786	143.286.331.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.551.982.390	10.855.020.553
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.656.059.844	5.568.831.638
Lãi bán hàng trả chậm	1.150.770.634	2.248.371.706
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.822.840.688	-
TỔNG CỘNG	194.275.570.767	186.508.748.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn dịch vụ, hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.355.899.484.280	2.387.604.745.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.898.054.628	12.155.851.226
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán	-	12.036.276.582
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.988.695.700	4.153.983.754
TỔNG CỘNG	2.367.786.234.608	2.415.950.857.010

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	30.772.509.271	26.354.290.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.491.411.574	20.123.303.738
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.699.757.753)	(22.573.740.450)
TỔNG CỘNG	50.564.163.092	23.903.854.115

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	63.299.907.217	68.576.167.305
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.502.948.809	5.302.063.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.096.030.075	23.967.835.119
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.813.490.130	9.679.181.360
Chi phí bán hàng khác	31.416.760.630	20.018.539.713
TỔNG CỘNG	129.129.136.861	127.543.786.760
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	20.097.753.017	16.104.464.157
Chi phí dụng cụ quản lý	2.884.937.169	1.430.079.501
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.119.020.032	2.397.879.474
Thuế, phí và lệ phí	9.759.157.704	5.764.354.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.745.769	18.119.234.086
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.193.257.115)	8.548.872.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.626.036.122	27.034.471.416
TỔNG CỘNG	61.471.392.698	79.399.356.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.358.323.888.110	2.375.518.464.277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.430.732.880	20.773.659.778
Chi phí nhân công	79.380.997.126	88.609.847.315
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.360.136.724	15.003.202.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.555.117.734	54.110.420.823
Chi phí bằng tiền khác	56.131.066.784	62.670.410.256
TỔNG CỘNG	2.559.181.939.358	2.616.686.005.283

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.093.235.570	20.939.754.138
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	17.102.374
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.384.800.000)	(1.293.055.318)
Cộng	16.708.435.570	19.663.801.194

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.025.920.833	372.644.718.246
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.212.618.080	609.024.524
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	276.050.000	237.136.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.676.701.730
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	311.718.625	-
Các khoản tăng khác	410.966.335	9.670.657
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(136.034.374.786)	(143.286.331.500)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(2.671.335.800)	(22.238.330.450)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.559.141.306)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(196.737.143)	(11.335.083)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(23.613.327.993)	(109.650.589.002)
Lỗ năm trước chuyển sang	(8.141.913.575)	(493.938.649)
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	91.579.584.576	100.937.585.531
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	90.466.177.846	104.698.770.689
Lỗ tính thuế	-	(3.761.185.158)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	18.093.235.570	20.939.754.138
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	17.102.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.093.235.570	20.956.856.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND Chưa được chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
2020	2025	(29.191.275.856)	11.601.140.071	-	(17.590.135.785)
2022	2027	(88.028.387.898)	-	-	(88.028.387.898)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
2024	2029	(5.489.771.247)	-	-	(5.489.771.247)
TỔNG CỘNG		(126.488.621.949)	11.601.140.071	-	(114.887.481.878)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
3	Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
5	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
7	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT
12	Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT
13	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán từ ngày 21 tháng 4 năm 2025
14	Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán đến ngày 21 tháng 4 năm 2025
15	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
16	Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
17	Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT
18	Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025
19	Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ
20	Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên bộ phận Kiểm toán nội bộ
21	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và cùng kỳ năm trước bao gồm:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty cổ phần Dược Danapha	Cổ tức được chia	-	-
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	105.407.191	-
	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	1.045.714.286
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia	16.974.496.000	-
	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	304.761.905
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
	Bán hàng hóa	-	19.593.509
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia	14.238.261.000	14.238.261.000
	Mua hàng hóa	-	3.232.680
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	47.308.387	28.179.317
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	127.500.000.000	118.500.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	95.998.720.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Cổ tức được chia	-	12.878.979.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	78.590.741	3.993.122.238
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	110.751.500
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	43.501.556	43.313.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải thu cổ tức	14.238.261.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Phải thu cổ tức	16.974.496.000	-
TỔNG CỘNG		31.212.757.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	875.553.313	986.099.722
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	-	2.512.937
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải trả mua hàng hóa	190.081.584	310.250.799
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa		6.720.946.735
TỔNG CỘNG		1.065.634.897	8.019.810.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Lương, thù lao	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT	540.000.000	500.386.364
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán từ ngày 21 tháng 4 năm 2025	35.869.565	-
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán đến ngày 21 tháng 4 năm 2025	54.130.435	71.363.636
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	540.000.000	498.500.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	90.000.000	34.090.909
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024	-	216.931.818
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024	-	37.727.273
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng	374.072.443	357.000.000
TỔNG CỘNG		1.694.072.443	1.776.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	-	237.048.182



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN	213.410.719.893	329.005.145.231
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.118.142.605)	(4.512.606.724)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	210.292.577.288	324.492.538.507
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	887	1.369
- Lãi suy giảm	887	1.369

Lợi nhuận dùng để tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh theo số tiền quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến sẽ được trích từ lợi nhuận năm 2025 của Tổng công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	22.606.382.710	22.346.811.252
Trên 1 - 5 năm	96.523.117.340	78.574.346.942
Trên 5 năm	355.390.677.262	291.868.562.959
TỔNG CỘNG	474.520.177.312	392.789.721.153

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.551.382.222	8.034.289.326
Trên 1 - 5 năm	13.049.602.512	12.578.879.986
TỔNG CỘNG	19.600.984.734	20.613.169.312

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.


 Nguyễn Thị Hằng
 Người lập


 Lữ Thị Khánh Trân
 Kế toán trưởng


 Hàn Thị Khánh Vinh
 Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 7 năm 2025